

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

I. Tổ chức công bố thông tin

- Tên Công ty : Công ty TNHH Chứng khoán Kỷ Nguyễn Mới
("Công ty").
- Giấy phép thành lập và hoạt động số : 91/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 21/04/2008.
- Trụ sở chính : Tầng 11, tòa nhà Hanoitourist, số 18 Lý Thường
Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : (024) 7305 6800
- Người thực hiện công bố thông tin : Bà Bùi Ngọc Tú - Người được ủy quyền công bố
thông tin
- Loại thông tin công bố : ☐ Bất thường ☒ Định kỳ ☐ Theo yêu cầu

II. Nội dung thông tin công bố

Công ty TNHH Chứng khoán Kỷ Nguyễn Mới ("NESC") công bố thông tin về Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính năm 2025 đã được kiểm toán. *(Chi tiết vui lòng xem file đính kèm)*

Thông tin này và tài liệu có liên quan đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/01/2026 tại đường dẫn <https://nesc.com.vn/> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



BÙI NGỌC TÚ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

*(Theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC
quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý
đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính)*

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025.

Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Bà Vũ Thanh Vân

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13/11/2025)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/11/2025)

Ông Tommy Tan

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 13/11/2025)

Ông Lê Tiến Nam

Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04/11/2025)

Ông Ravi Chidambaram

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/11/2025)

Ông Nguyễn Hoàng Thái

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/11/2025)

Ông Đặng Quốc Hùng

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/11/2025)

Bà Bùi Ngọc Tú

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/11/2025)

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Bà Vũ Thanh Vân

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/11/2025)

Ông Đặng Quốc Hùng

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/11/2025)

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025.
- Đối với những vấn đề có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty sau ngày lập báo cáo này, Công ty sẽ cập nhật trong các kỳ tiếp theo.
- Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Vũ Thanh Vân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Số: 01/2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định tại

Thông tư số 91/2020/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và bà Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 13/01/2026, từ trang 05 đến trang 22. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định hiện hành tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam tại ngày 31/12/2025, phù hợp với các quy định hiện hành tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đến Thuyết minh số 03 mô tả chính sách lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3676-2026-055-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

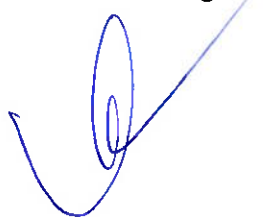
Tại thời điểm: 31/12/2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

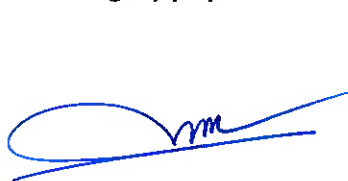
- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Ly

Trưởng bộ phận KSNB



Vũ Thị Vân

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Vân

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
 Tại ngày 31/12/2025

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	702.000.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	2.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		2.702.000.000
5	Vốn khả dụng	7	9.252.381.627
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) (%)		342,43%

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Ly

Trưởng bộ phận KSNB



Vũ Thị Vân

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/UBCK-GP ngày 21/04/2008 và các giấy phép điều chỉnh (giấy phép điều chỉnh gần nhất số 134/GPĐC-UBCK ngày 12/12/2025) do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102734546 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Lô 6, tầng 1, Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ Công ty thay đổi ngày 15/12/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.823.458.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty: Tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ hạn chế đầu tư theo quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành.

Cấu trúc công ty: Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Số lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 14 người (Số lao động tại ngày 31/12/2024 là 7 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thông tin tài chính liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC CÔNG TY ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng của Công ty được xác định cụ thể như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản giảm đi/tăng thêm của khoản đầu tư, tài sản tài chính theo quy định;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ;
- Các khoản tăng thêm;
- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường.
- Trái phiếu chuyển đổi (trừ trường hợp đã được tính là vốn khả dụng, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả các điều kiện quy định tại điều 4 Thông tư số 102/2025/TT-BTC; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả các điều kiện quy định tại điểm b, khoản 2, điều 7 Thông tư 91/2020/TT-BTC.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày. Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn; và tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu, tạm ứng và tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - Là công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét;
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây: Là công ty mẹ, công ty con của tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc là công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

(i) Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 102/2025/TT-BTC như sau:

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu chưa niêm yết	Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế) Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

		+ Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Thông tư 102/2025/TT-BTC được trình bày ở Phụ lục I.

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

▪ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán

▪ Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 91/2020/TT-BTC) được xác định theo công thức sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm từ 2% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

▪ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn; chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán; và
- Các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

(i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91/2020/TT-BTC.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

▪ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC được trình bày ở Thuyết minh 3.3 (i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 102/2025/TT-BTC được trình bày ở Phụ lục I.

(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

giá trị các khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có) chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

(v) Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu; và
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	1.855.917.353	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = Max{((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	-	-
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			-
	Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r -MD), 0}			
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			-
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			-
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

B. RỦI RO THANH TOÁN								
STT	Chi tiêu	Giá trị rủi ro						
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	540.000.000						
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	-						
3	Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác	-						
3	Rủi ro tăng thêm	162.000.000						
Tổng giá trị rủi ro thanh toán		702.000.000						
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					540.000.000	-	540.000.000
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								540.000.000
2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)			Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16					-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32					-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48					-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100					-	-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN								-
3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác								
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):						-	-
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150					-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150					-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100					-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):						-	-
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8					-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50					-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100					-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC								-
4. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro		Giá trị		
1	Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30%	6%	9.000.000.000		162.000.000		

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí phát sinh trong vòng 12 tháng tới tính tới tháng 12/2025	1.997.979.816
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	-
1	Chi phí khấu hao	-
2	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
3	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
5	Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6	Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
7	Chi phí lãi vay	-
8	Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-
9	Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
10	Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1.997.979.816
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	499.494.954
V.	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	2.000.000.000
C.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max (IV, V))	2.000.000.000

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	20.823.458.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	55.998.000		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	(7.082.407.169)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			13.797.048.831
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		-	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		2.323.578.876	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		375.369.333	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46.968.778	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		135.307.760	
7	Tài sản ngắn hạn khác		1.765.933.005	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng	-	2.323.578.876	-

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			-
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư dài hạn khác			-
II	Tài sản cố định			-
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.404.000.000	
V	Tài sản dài hạn khác		817.088.328	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		510.840.000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		306.248.328	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			-
5	Tài sản dài hạn khác			-
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng		2.221.088.328	
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				9.252.381.627

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Ly

Trưởng bộ phận KSNB



Vũ Thị Vân

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Vân

TC CAPITAL VIETNAM SECURITIES INVESTMENT CONSULTANCY CO., LTD

AUDITED FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 31 December 2025

(In accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC and amendment and supplement by Circular No. 102/2025/TT-BTC on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio)

Hanoi, January 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF GENERAL DIRECTOR	2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	5 - 6
NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	7 - 22

STATEMENT OF GENERAL DIRECTOR

General Director of TC Capital Vietnam Securities Investment Consultancy Co., Ltd ("the Company") presents its report and the financial safety ratio report of the Company as at 31 December 2025.

Members' council and General Director

Members of the Members' Council and General Director of the Company who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Members' Council

Mrs. Vu Thanh Van	Chairwoman (Appointed on 13 November 2025)
Mr. Tommy Tan	Member (Appointed on 04 November 2025)
Mr. Le Tien Nam	Chairman (Resigned on 13 November 2025)
Mr. Ravi Chidambaram	Vice chairman (Resigned on 04 November 2025)
Mr. Nguyen Hoang Thai	Member (Resigned on 04 November 2025)
Mr. Dang Quoc Hung	Member (Resigned on 04 November 2025)
Mrs. Bui Ngoc Tu	Member (Appointed on 04 November 2025)

General Director - Legal representative

Mrs. Vu Thanh Van	Appointed on 13 November 2025
Mr. Dang Quoc Hung	Resigned on 13 November 2025

General Director's Responsibility

General Director of the Company is responsible for preparing the financial safety ratio report as at 31 December 2025, which give a true and fair view. In preparing the financial safety ratio report, the Members' council and General Director is required to:

- The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance, which prescribe financial safety ratios and remedial measures applicable to securities business organizations that fail to meet the prescribed financial safety requirements, as applied in the preparation and presentation of the financial safety ratio report as at 31 December 2025.
- Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting year.
- We take full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of report.

General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that financial safety ratio was prepared to comply with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and amendment and supplement by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance, which prescribe financial safety ratios and remedial measures applicable to securities business organizations that fail to meet the prescribed financial safety requirements.

Director confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial safety ratio report.

For and on behalf of the Company,


Vu Thanh Van
General Director

Hanoi, 13 January 2026

No: 01 /2026/BCKT-AVI-TC1

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the financial safety ratio report in accordance with
Circular No. 91/2020/TT-BTC and amendment and supplement by Circular No. 102/2025/TT-BTC*

**To: The Members' Council and General Director
TC Capital Vietnam Securities Investment Consultancy Co., Ltd.**

We have audited the accompanying financial safety ratio report of TC Capital Vietnam Securities Investment Consultancy Co., Ltd ("the Company") as at 31 December 2025 as prepared on 13 January 2026 and set out on pages 05 to 22. The financial safety ratio report has been prepared in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and amendment and supplement by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance, on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio.

General Director's Responsibilities

General Director of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio and for such internal control as General Director determines necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report to be free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese standards on auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and notes to the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal controls relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal controls. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial safety ratio report as at 31 December 2025 of TC Capital Vietnam Securities Investment Consultancy Co., Ltd is prepared and presented, in all material respects, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio.

Basis of preparation and restriction on use of audit report

Without modifying our opinion, we draw attention to Note 3 to the financial safety ratio report, which describes the summary of significant policies for the preparation of financial safety ratio report. The financial safety ratio report is prepared to comply with the requirements of the State Securities Commission according to Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 and as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio. As a result, this report may not be suitable for other purposes.



Nguyễn Thương
Deputy General Director
Certificate of registration audit practice
No.0308-2023-055-1

For and on behalf of
AN VIET AUDITING COMPANY LIMITED
Hanoi, 13 January 2026

Ta Thi Tham
Auditor
Certificate of registration audit practice
No.3676-2026-055-1

Hanoi, 13 January 2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 31 December 2025

To: State Securities Commission

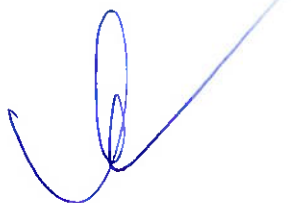
We hereby confirm that:

(1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025;

(2) Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting year;

(3) We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

Chief Accountant



Nguyen Khanh Ly

Head of Internal control



Vu Thi Van

General Director




Vu Thanh Van

55-
TY
RỦ
AN
T
TP

SUMMARY OF TABLE ON EXPOSURES TO RISK AND LIQUID CAPITAL

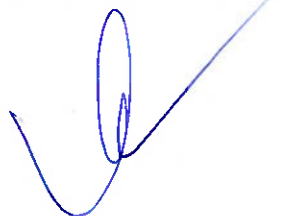
As at 31 December 2025

Unit: VND

No.	Items	Notes	Exposures to risk/Liquid capital
1	Total market risk value	4	-
2	Total settlement risk value	5	702,000,000
3	Total operational risk value	6	2,000,000,000
4	Total risk value (4=1+2+3)		2,702,000,000
5	Liquid capital	7	9,252,381,627
6	Liquid capital ratio (6=5/4) (%)		342.43%

Hanoi, 13 January 2026

Chief Accountant



Nguyen Khanh Ly

Head of Internal control



Vu Thi Van

General Director



Vu Thanh Van

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

1. GENERAL INFORMATION

TC Capital Vietnam Securities Investment Consultancy Co., Ltd. was established under License for establishment and operation No. 91/UBCK-GP dated 21 April 2008 and amended license (the latest amended license No. 134/GPĐC-UBCK dated 12 December 2025) issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Company operates under the Business Registration No. 0102734546 by Hanoi Authority For Planning and Investment dated 21 April 2028 and amended for the 8th change on 31 December 2025.

The Company head office is Suite 6, 1st Floor, Hoang Thanh Tower, 114 Mai Hac De, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

The Company's charter was amended on 15 December 2025.

The Company's charter capital is: VND 20,823,458,000.

The principal activity of the Company is securities investment advisory services.

Investment restrictions: The Company is required to comply with Article 28 of Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 by the Ministry of Finance providing guidance on operation of securities companies.

Company structure: The Company has no subsidiaries, joint ventures, associates, dependent units without legal entity status accounted for on a dependent basis

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 14 people (The number of employees as at 31 December 2024 was 7 peoples).

2. BASIS OF PRESENTATION

The financial safety ratio report of the Company is prepared and presented in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC ("Circular 91") dated 13 November 2020 and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29 October 2025 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio.

The financial safety ratio report of the Company is prepared on the basis of the financial statements of the Company at 31 December 2025 and relevant financial information.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of the financial safety ratio report, are as follows:

3.1. Liquid capital ratio

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in Circular No. 91/2020/TT-BTC as follows:

$$\text{Liquid capital ratio} = \frac{\text{Liquid capital} \times 100\%}{\text{Total risk value}}$$

In particular, total risk value is the sum of exposures to market risk value, settlement risk value, and operational risk value.

3.2. Liquid capital

The Company's liquid capital is specifically determined as follows:

- Equity, excluding refunded preferred equity (if any);
- Share capital surplus, excluding refunded preferred equity (if any);

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

- Options on - conversion from bond to stake (for the securities company issuing convertible bond);
- Other owner's equity;
- Differences from revaluation of assets at fair value;
- Foreign exchange rate differences;
- Charter capital supplementary reserve;
- Operational risk and financial reserve funds;
- Other reserves in accordance with the prevailing regulations;
- Undistributed profits exclude the value of any decreases or increases arising from investments and financial assets as prescribed by regulations.;
- Balance of provision for impairment of assets;
- Fifty percent (50%) of the increased in value of revaluated fixed assets in accordance with prevailing regulations (in case of increased revaluation), or minus the decreased in value (in case of decreased revaluation);
- Decreases to liquid capital;
- Increases to liquid capital;
- Other capital (if any).

The Company's liquid capital is increased due to the following items:

- The entire value-added portion of investments does not include securities issued by organizations that have relations with the Company as well as securities with remaining transfer-restricted time of more than 90 years. days from the reporting date, on the basis of the difference between the book value and the market price.
- Convertible bonds (except for cases already counted as Liquid capital), preference shares issued by the Company that satisfy all the conditions specified at Article 4 of 102/2025/TT-BTC; and
- Other debt instruments issued by the Company that satisfy all the conditions specified at Point b, Clause 2, Article 7 of Circular 91/2020/TT-BTC

The total value of the items used to the add to the Liquid capital is up to 50% of the equity. For debts that can be converted into equity and registered for additional during the last five (5) years before the maturity date/conversion to common shares a de deduction of 20% is initial value and deduct 25% of the residual value each quarter for the last four (4) quarters prior to maturity/conversion to common share.

The Company's liquid capital is decreased due to the following items:

- Margin value;
- The value of assets used as collateral to secure obligations of the securities business organization and other organizations and individuals with a remaining maturity of more than 90 days. In cases where collateral assets are used to secure multiple obligations of the securities business organization, the deduction shall be calculated on a proportional basis for each obligation of the securities business organization (remaining value of the obligation/collateral value);
- All impairments of financial assets are recorded at book value, excluding securities issued by organizations related to the Company and securities of limited duration. remaining transfer over 90 days from the date of making the report;
- Long-term assets; and current assets include: prepayments, receivables, advances and other short-term assets have a recovery period or remaining payment term of more than 90 days;
- Securities issued by the Company's related parties in the following cases:

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

- The parent company, subsidiaries of the Company;
- Subsidiaries of the Company's parent company.
- Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation dated;
- The qualified, adverse or disclaimer items on the audited and reviewed financial statements (if any);
- In case a partner is totally insolvent, the loss calculated according to the contract value shall be deducted from liquid capitals.

When determining the deduction Liquid capital, the Company reduces the deduction by the minimum of the market value of the assets, the book value and the carrying amount of the liabilities. (for assets used as security for the Company's obligations or for third parties) and the minimum value of the market value of the collateral and the book value (for assets property is secured by the property of the customer).

3.3. Market risk value

Market risk value are the potential losses which may occur when the market value of of currently held assets and assets that the company is obligated to acquire under underwriting commitments fluctuates in a negative trend and are determined according to Circular 91 using the following formula:

$$\text{Market risk value} = \text{Net position} \times \text{Asset value} \times \text{Market risk coefficient}$$

Whereby, the net position in respect of a security at a given point in time is the quantity of securities held by the securities business organization, after being adjusted by deducting the number of securities lent out and the number of securities hedged by put warrants and futures contracts, and by adding the number of securities borrowed, in accordance with applicable laws and regulations.

Assets which are excluded when determining market risk value include:

- Treasury shares;
- Securities issued by the Company's related parties in the following cases: The parent company, subsidiaries of the Company or subsidiaries of the Company's parent company;
- Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation date;
- Bonds, debt instruments and valuable papers in the money market which have been matured;
- Securities which have been hedged by sell warrants or futures contracts; sell warrants and sell options which have been used to hedge for underlying securities.

(i) Asset price

Asset price shall be determined according to Circular 102/2025/TT-BTC as follows:

No.	Types of assets	Principles for determination of market trading prices
Money and money equivalents, monetary market instruments		
1	Cash (Vietnam Dong - VND)	The cash balance at the calculation date
2	Foreign currencies	The equivalent in VND using the exchange rates published by credit institutions which are allowed to conduct foreign currencies trading at the calculation date
3	Time deposits	Value of deposits plus accrued interest
4	Treasury bills, bank bills, bills of exchange, transferable deposit certificates, bonds and discountable monetary market instruments	Purchase price plus accrued interest

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

Bonds		
5	Listed bonds	- Average price quoted on the trading system of the Stock Exchange on the latest trading day plus accrued interest; - In case there is no transaction in more than 15 days prior to the date of calculation or has been delisted, the price of these bonds is the highest among the following values: + The price as of the most recent calculation period, provided that such price is not more than 90 days prior to the calculation date, plus accrued interest + Purchase price plus accumulated interest; + Par value plus accumulated interest; and + Price determined by regulations of the securities business organization, including accrued interest.
6	Unlisted bonds	The average bond price on the trading system of the Stock Exchange as at the most recent trading date, plus accrued interest calculated from the most recent coupon payment date to the trading date (where the average price does not include accrued interest). In cases where the bond has not been centrally traded on the Stock Exchange, or has not been traded for more than 15 days as at the calculation date, or has been deregistered from trading, the value shall be determined as the highest of the following amounts: + The price as of the most recent calculation period, provided that such price is not more than 90 days prior to the calculation date, plus accumulated interest; + Purchase price plus accumulated interest; + Par value plus accumulated interest; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization, including accumulated interest.
Stocks		
7	Listed stocks	- The closing price (or other equivalent term as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) as at the most recent trading date prior to the calculation date; - In cases where there has been no trading for more than 15 days as at the calculation date or the shares have been delisted, the value shall be determined as the highest of the following values: + Book value; + Purchase price; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
8	Stocks of public companies registered for trading on the UpCom system	- The reference price (or other equivalent term as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) as at the most recent trading date prior to the calculation date; - In cases where there has been no trading for more than 15 days as at the calculation date or the shares have been delisted, the value shall be determined as the highest of the following values: + Book value; + Purchase price; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
9	Stocks already registered or deposited but not yet listed or registered for trading	- The Average value based on quotation notices of at least three securities companies other than related persons on the trading day preceding the date of calculation.

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

		- In case there are only quotation notices of less than three securities companies, the price of these stocks is the highest among the following values: + Quoted price in quotation notices; + Price in the latest reporting period; + Book value; + Purchase price; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
10	Stocks suspended from trading or delisted or deregistered for trading	- The price of these stocks is the highest among the following values: + The price as of the most recent calculation period, provided that such price is not more than 90 days prior to the calculation date + Book value; + Par value; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
11	Stocks of institutions in state of dissolution or bankruptcy	80% of the liquidation value of such shares (being the share price distributed as announced upon dissolution or bankruptcy of the issuing organization, or the book value) as at the date of the most recent balance sheet, or the price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization..
12	Shares and other capital contributions	- The price is the highest among the following values: + Book value; + Purchase price/value of capital contribution; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
Funds/stocks of securities investment companies		
13	Listed public fund certificates / Shares of public securities investment companies	- The closing price (or other equivalent term as prescribed in the regulations issued by the Stock Exchange) as at the most recent trading date prior to the calculation date; - In cases where there has been no trading for more than 15 days as at the calculation date, or where the securities are delisted due to a transfer between Stock Exchanges, the price shall be determined as the highest of the following amounts: + Net asset value per fund certificate / share as publicly disclosed in accordance with regulations as at the most recent date prior to the calculation date. + Purchase price; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.
14	Fund members/ stocks of private securities investment companies	NAV per capital contribution unit/fund certificate unit/stock in the last reporting period prior to the date of calculation
15	Unlisted public fund certificates	Net asset value per fund certificate as publicly disclosed in accordance with regulations as at the most recent date prior to the calculation date.
16	Other cases	Under internal regulations of securities-trading institutions
Fixed assets		
17	Land use rights, etc.	Value determined by independent valuating institutions selected by securities-trading institutions
18	Houses/architectures including uncompleted capital construction items	Value determined by independent valuating institutions selected by securities-trading institutions/accumulated expenses for uncompleted capital construction
19	Equipment, machinery, vehicles....	Residual value of assets

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

20	Other fixed assets	Value determined by independent valuating institutions selected by securities-trading institutions.
Other securities		
21	Covered warrants issued by other securities business organizations	- Closing price at the last trading day of calculation; - Purchase price (if warranted with unlisted security).
22	Listed on foreign markets	- Price (in foreign currency) x exchange rate converted into VND at the date of calculation - Closing price at the last trading day of calculation; - If there is no transaction for more than 15 days before the calculation date, the maximum value of the following values: + Book value; + Purchase price; + The price determined in accordance with the internal regulations of the securities business organization.

(ii) Market risk coefficient

Market risk coefficient is determined for each account of assets in accordance with the provisions of Circular No. 102/2025/TT-BTC and is presented in Appendix I.

(iii) Increase in market risk value

Market risk value of assets are increasingly adjusted in case that the Company over invests in these assets, except for the securities under firm commitment issuance underwriting contract, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The market risk value will be adjusted in accordance with following principles:

- An increase of 10% if the value of this investment accounts for 10% to 15% of the owners' equity of the Company.
- An increase of 20% if the value of this investment accounts for 15% to 25% of the owners' equity of the Company.
- An increase of 30% if the value of this investment accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of asset for the purpose of determining the market risk value.

3.4. Settlement risk value

Settlement risk values are the potential losses which may occur when a partner fails to fulfill its settlement obligation or transfer assets on time as committed. Exposures to settlement risk are determined at the transaction date as follows:

- Undue settlement risk value of securities, cash and contracts shall be determined as follows:

$$\text{Undue settlement risk value} = \text{Settlement risk coefficient of partner} \times \text{Value of assets exposures to settlement risk}$$

The principles of determining undue settlement risk value are applied for the following contracts:

- Term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions;
- Securities-borrowing contracts in compliance with law;
- Securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law;

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

- Securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law;
 - Securities margin purchase lending contracts in compliance with law; and
 - Receivables arising from securities business activities in compliance with law;
 - Trade receivables, other receivables and other assets that are exposed to settlement risks.
- For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts.
 - For advances with a remaining settlement period of less than 90 days (excluding advances that have been extended; in cases of extension, such advances shall be deducted from available capital in accordance with point b, clause 4, Article 5 and point b, clause 2, Article 6 of Circular No. 91/2020/TT-BTC), the amount shall be determined in accordance with the following formula:

Value of assets with potential settlement risk		Risk coefficient	Settlement risk value
Value of all advances	accounts for 0% - 2% of owners' equity of the Company at calculation time	8%	Settlement risk value = Value of assets with potential settlement risk x Settlement risk coefficient
	accounts for 2% - 5% of owners' equity of the Company at calculation time	50%	
	accounts for more than 5% of owners' equity of the Company at calculation time	100%	

- For overdue receivables, other receivables and other assets, securities which have not been received on time, including securities and cash which have not been received from following contracts:
 - Term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions;
 - Securities-borrowing contracts in compliance with law;
 - Securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law;
 - Securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law;
 - Securities margin purchase lending contracts in compliance with law.
 - Receivables arising from securities business activities in compliance with law;
 - Trade receivables, other receivables and other assets that are exposed to settlement risks.

The overdue settlement risk value shall be determined as follows:

$$\text{Overdue settlement risk value} = \text{Settlement risk coefficient by time} \times \text{Value of assets exposed to settlement risk}$$

(i) Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient by counterparties shall be determined according to Circular 91 as follows:

No.	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
1	Government, issuers guaranteed by the Government, Ministry of Finance, State Bank, Government and Central Banks of OECD	0%

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

	countries; People's committees of provinces and centrally-controlled municipalities	
2	Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0,8%
3	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and have credit ratings in accordance with the internal policies of securities trading institutions	3,2%
4	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and do not meet the requirements specified in the internal policies of securities trading institutions or which are not established in OECD countries	4,8%
5	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions being established and operating in Vietnam	6%
6	Other entities and individuals	8%

Settlement risk coefficient by time is according to Circular 91 as follows:

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient (%)
1	0 - 15 days after payment due date or date of transferring securities	16%
2	16 - 30 days after payment due date or date of transferring securities	32%
3	31 - 60 days after payment due date or date of transferring securities	48%
4	From 60 days and above	100%

The settlement or receipt of securities shall be conducted in accordance with regulations on derivatives securities (for derivatives), on a T+2 basis for listed shares, on a T+1 basis for listed bonds, or on a T+n basis for negotiated off-market transactions, where *n* represents the number of days agreed upon by the parties.

(ii) Value of assets exposed to settlement risk

- Exposures of settlement risk for securities lending and loan, margin trading, repurchase trading, others trading.

No.	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1	Term deposits, unsecured loans; contracts, transactions, capital use according to point k, clause 1, Article 10 of Circular 91/2020/TT-BTC.	Total balance of deposit account, certificate of deposit, lendings, contract value, transaction value plus dividends, dividends, preference value (for securities) or deposit interest, loan interest, other surcharges (for credit)
2	Securities lending	$\text{Max} \{(\text{Market value of the contract} - \text{Collateral value (if any)}), 0\}$
3	Securities borrowing	$\text{Max} \{(\text{Collateral value} - \text{Market value of the contract}), 0\}$
4	Reverse repurchase agreements	$\text{Max} \{(\text{Contract value based on purchase price} - \text{Market value of the contract} \times (1 - \text{Market risk coefficient})), 0\}$
5	Repurchase agreements	$\text{Max} \{(\text{Market value of the contract} \times (1 - \text{Market risk coefficient}) - \text{Contract value based on selling price}), 0\}$
6	Margin contracts (loans to customers to purchase securities)/other economic agreements with the similar nature	$\text{Max} \{(\text{Margin balance} - \text{Collateral value}), 0\}$

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

Margin balance includes outstanding loan principal, interest and other fees.

Collateral value is the market value of collaterals. In case the value of collaterals has no reference in the market, its value is determined by the internal methods of the Company.

- Value of assets exposed to settlement risk in securities trading:

No.	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A. For the selling transactions (seller is the Company or its customers under the securities brokerage activities)		
1	Before the settlement date/period	0
2	After the settlement date/period	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)
B. For the buying transactions (buyer is the Company or the Company's customer)		
1	Before the securities transfer date/period	0
2	After the securities transfer date/period	Market value of the contract (if market value is greater than trading value)
		0 (if market value is less than trading value)

- Value of assets exposed to settlement risk is the value of receivables, mature bonds and mature debts instruments calculated based on par value, plus accrued interest, related costs and less cash received previously (if any).

(iii) Decrease in exposures of settlement risk

The value of collaterals shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- Partners or customers use collaterals to ensure their fulfillment of obligations and their collaterals are cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, securities listed and registered on the Securities Stock Exchange, Government bonds, bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- The Company has rights to control, manage, use, and transfer collaterals if partners fail to make payment fully and timely as agreed in the contracts.

Value of collaterals to be deducted asset shall be determined as follows:

$$\text{Collateral value} = \text{Volume of assets} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

Asset price shall be determined in accordance with Circular 91 and presented in Note No.3.3 (i).

Market risk coefficient shall be determined in accordance with Circular No. 102/2025/TT-BTC is presented in Appendix I.

(iv) Increase in exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are adjusted to increase in the following cases:

- An increase of 10% if the value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) accounts for from 10% to 15% of the owners' equity of the Company;

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

- An increase of 20% if the value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) accounts for from 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- An increase of 30% if the value of loan to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

(v) Bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk

Value of assets exposed to settlement risk in cases:

- Settlement risk relating to the same partner;
- Settlement risk occurred to the same type of transaction; and
- The bilateral clearing is agreed in prior by related parties by documents.

3.5. Operational risk value

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and business processes, human errors during performing their work, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposures to operational risk of the Company is determined at the higher of 25% of the Company's operating expenses within twelve (12) consecutive months up to the latest month or 20% of the minimum charter capital for business operations of the securities-trading organization.

The Company's operating expenses are determined from total expenses incurred in the period less:

- Depreciation expense
- Cost or reversals of provisions for impairment losses on short-term financial assets and collateral assets;
- Cost or reversals of provisions for impairment losses on long-term financial assets;
- Cost or reversals of provisions for impairment losses on receivables; and
- Cost or reversals of provisions for impairment losses on other short-term assets;
- Cost arising from downward revaluation of financial assets measured at fair value through profit or loss;
- Interest expenses;
- Expenses arising from remeasurement of liabilities in respect of outstanding covered warrants;
- Expenses or income arising from unrealized foreign exchange differences;
- Financial expenses and other non-cash expenses arising from the Company's business operations.

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

4. MARKET RISK VALUE

Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Exposures to settlement risk
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Cash and cash equivalent, monetary market instruments				
1	Cash (VND) and non-term bank deposits	0	1,855,917,353	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers and negotiable instruments in the money market	0	-	-
II. Government bonds				
4	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5	Coupon-bearing government bonds: Government bonds (including treasury bonds and infrastructure bonds previously issued), government bonds of OECD member countries or bonds guaranteed by the governments or central banks of such countries, bonds issued by international organizations including the IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, and local government bonds.	3	-	-
III. Listed and unlisted bonds of credit institutions				
6	Credit institutions bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
	Credit institutions bonds having maturity of 1 to 3 years, including convertible bonds	3	-	-
	Credit institutions bonds having maturity of 3 to 5 years, including convertible bonds	5	-	-
	Credit institutions bonds having maturity of more than 5 years, including convertible bonds	10	-	-
IV. Corporate bonds				
7	Listed corporate bonds			
	Listed bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0	-	-
	Listed bonds having maturity of 1 to 3 years, including convertible bonds	5	-	-
	Listed bonds having maturity of 3 to 5 years, including convertible bonds	10	-	-
	Listed bonds having maturity of more than 5 years, including convertible bonds	15	-	-
8	Unlisted corporate bonds			
	Unlisted bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises having remaining maturities from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	10	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises having remaining maturities from 3 year to less than 5 years, including convertible bonds	20	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises having remaining maturities from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	20	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises having remaining maturities from 3 year to less than 5 years, including convertible bonds	30	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35	-	-
	List the credit rating results for bonds / issuing organizations (with details for each bond / issuer): - Clearly state the credit rating agency, the date of publication of the credit rating results, and the credit rating level assigned to each bond / issuing organization.			

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

V. Shares				
9	Ordinary shares, preferred shares of entities listed in Stock Exchange	10	-	-
10	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public entities registered for trading through UPCoM system	20	-	-
11	Ordinary shares, preferred shares of public entities registered for depository, but not yet listed or registered for trading; shares under IPO	30	-	-
VI. Certificates of investment securities fund				
12	Public funds, including public securities investment companies	10	-	-
13	Private funds	50	-	-
14	Private securities investment companies	30	-	-
VII. Securities under warning, control, trading restriction, temporary suspension, suspension, delisting, or trading cancellation status.				
15	Securities are warned	35	-	-
16	Securities are controlled	40	-	-
17	Securities suspended temporarily from trading	60	-	-
18	Suspended securities	70	-	-
19	Delisted and trading-cancelled securities	80	-	-
VIII. Derivative securities				
20	Stock index futures contract	8	-	-
	Calculation : Value at risk = Max {((Daily settlement value - Buy-in security value) x Market risk coefficient of futures contract - Margin value), 0} Daily settlement value = Daily settlement price x Open interests.			
21	Government bond futures contract	3	-	-
	Calculation : Value at risk = Max {((Daily settlement value - Buy-in security value) x Market risk coefficient of futures contract - Margin value), 0} Daily settlement value = Daily settlement price x Open interests.			
IX. Other securities				
22	Shares listed on foreign markets that are included in qualified indices as specified in Appendix VIII.	25	-	-
23	Shares listed on foreign markets that are not included in qualified indices as specified in Appendix VIII.	100	-	-
24	Covered warrants listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange	8	-	-
25	Price arbitrage transactions	2	-	-
26	Shares, contributed capital, other securities and and other investments	80	-	-
27	Covered warrants issued by a securities company			-
	Calculation : Value at risk = Max {((P0 x Q0/k- P1 x Q1) x r -MD), 0}			
28	Securities formed from hedging activities for covered warrants issued by the securities company (in the case of warranted warrants with no interest)			-
29	The positive difference between the value of the underlying securities used for hedging and the value of the underlying securities necessary to hedge the covered warrants' risk			-
X. Additional risk (if any), determined on the basis of equity capital after full provisioning of all reserves.				
A. TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

5. SETTLEMENT RISK VALUE

B. SETTLEMENT RISK VALUE								
Content						Exposures to risk		
1 Undue risk						540,000,000		
2 Overdue risk						-		
3 Risk arising from advances, contracts, and other transactions						-		
4 Additional risk						162,000,000		
B. Total settlement risk value						702,000,000		
1. Undue risk								
Type of transaction		Exposures to settlement risk						Exposures to risk
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
1	Term deposits and loans without collaterals, receivables from securities transactions and trading activities and other potentially risky items			-		540,000,000	-	540,000,000
2	Securities lendings/ agreements with similar nature							-
3	Securities borrowings / agreements with similar nature							-
4	Reverse repurchase agreements / agreements with similar							-
5	Repurchase agreements / agreements with similar nature							-
TOTAL UNDUE RISK								540,000,000
2. Overdue risk								
	Time overdue	Risk coefficient (%)		Scale of risk		Exposures to risk		
1	0 – 15 days after payment due date or date of transferring securities	16		-		-		
2	16 – 30 days after payment due date or date of transferring securities	32		-		-		
3	31 – 60 days after payment due date or date of transferring securities	48		-		-		
4	From 60 days and above	100		-		-		
TOTAL OVERDUE RISK								
3. Risks from advances, contracts, other transactions								
1	Contracts, transactions, and capital utilizations outside the transactions and contracts recorded under points a, b, c, d, d, e, g of Clause 1, Article 10; repurchase and resale agreements or similar contracts excluding those specified under points c and d, Clause 1, Article 10; and receivables arising from debt purchase and sale transactions with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt Trading Company Limited (DATC):	100%		-		-		
	- Contracts and deposit agreements for real estate purchases, and economic agreements of similar nature (detailed by each counterparty).	150		-		-		
	- Loans and receivables from other customers not falling under points d and g, Clause 1, Article 10 (detailed by each counterparty).	150		-		-		
	- Other contracts and transactions (detailed by each counterparty).	100		-		-		
	- Advances (detailed by each counterparty):			-		-		
	+ Accounting for from 0% to 2% of equity capital at the calculation date	8		-		-		
	+ Accounting for over 2% up to less than 5% of equity capital at the calculation date	50		-		-		
	+ Accounting for 5% or more of equity capital at the calculation date.	100		-		-		
TOTAL RISK OF CONTRACT, OTHER TRANSACTIONS								
4. Additional risk (if any)								
	Detailing of each loan, to each partner	Increases risk	Risk coefficient	Scale of risk		Exposures to risk		
	Term deposits – Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	30%	6%	9,000,000,000		162,000,000		

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

6. OPERATIONAL RISK VALUE

C. OPERATIONAL RISK VALUE (DURING THE 12 MONTHS)		
I.	Total operating expenses incurring during the 12 months	1,997,979,816
II.	Deductions from total expenses	-
1	Depreciation expense	-
2	Cost or reversal of impairment provision for financial assets and collateral assets	-
3	Cost or reversal of impairment provision for long-term financial assets	-
4	Cost or reversal of impairment provision for receivables	-
5	Cost or reversal of impairment provision for other short-term assets	-
6	Loss arising from remeasurement of financial assets at fair value through profit or loss	-
7	Interest expense	-
8	Expense arising from remeasurement of liabilities related to outstanding warrants	-
9	Foreign exchange loss or gain from unrealized exchange differences	-
10	Financial expenses and other non-cash expenses arising from the Company's operating activities	-
III.	Total expenses after deductions (III = I - II)	1,997,979,816
IV.	25% of total expense after deductions (IV = 25% III)	499,494,954
V.	20% of the minimum charter capital for the business operations of the securities business organization	2,000,000,000
C. TOTAL OPERATIONAL RISK VALUE (Max{IV,V})		2,000,000,000

7. LIQUID CAPITAL

NO	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital (VND)	Deductions (VND)	Increases (VND)
A.	Equity	(1)	(2)	(3)
1	Owners' contributed capital does not include redeemable preference shares (if any)	20,823,458,000		
2	Equity surplus does not include redeemable preference shares (if any)			
3	Treasury shares			
4	Bond conversion option - Capital component			
5	Other owner's capital	55,998,000		
6	Asset valuation difference according to fair value	-		
7	Reserve fund to supplement charter capital			
8	Financial reserve fund and operational risk			
9	Other funds belong to equity			
10	Undistributed realized profit after tax	(7,082,407,169)		
11	Balance of provision for diminishing asset value			
12	Difference of revaluation of fixed assets			
13	The exchange rate differences			
14	Debts are convertible			
15	The entire reduction or increase of securities at the financial investment target			
16	Other capital (if any)	-		
1A	Total			13,797,048,831
B	Short term assets			
I	Financial assets			
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets recognized through profit / loss (FVTPL)			
	- Securities have market risks			
	- Securities are reduced from available capital			

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities have market risks			-
	- Securities are reduced from available capital			
4	Loans			
5	Financial assets available for sale (AFS)			
	- Securities have market risks			
	- Securities are reduced from available capital			
6	Provision for decline in the value of financial assets and collateral			
7	Receivables (Receivables for sale of financial assets; Receivables and accrued dividends, interest from financial assets)			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with payment term remaining over 90 days			
8	Guaranteed warrants have not been issued			
9	Base securities are for risk prevention purposes when issuing guaranteed warrants			
10	Receiving services provided by securities companies			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with payment term remaining more than 90 days			
	- Receivables that are not yet past due but in respect of which the counterparty is insolvent.			
11	Internal receivables			
	- Internal receivables have remaining payment term of 90 days or less			
	Internal receivables due in more than 90 days			
	- Receivables that are not yet past due but in respect of which the counterparty is insolvent.			
12	Received on securities trading error			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with payment term remaining more than 90 days			
	- Receivables that are not yet past due but in respect of which the counterparty is insolvent.			
13	Other receivables			
	- Receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	- Receivables with payment term remaining more than 90 days			
	- Receivables that are not yet past due but in respect of which the counterparty is insolvent.			
14	Provision for decline in the value of receivables			
II	Other current assets		2,323,578,876	
1	Advance			
	- Advance with a remaining term of 90 days or less			
	- Advance with a remaining repayment period of more than 90 days			
	- Advance that are not yet past due but in respect of which the counterparty is insolvent.			
2	Office supplies, tool tools			
3	Short-term prepaid expenses		375,369,333	
4	Short-term mortgage, mortgage, collateral, deposit			
5	Value added tax is deducted		46,968,778	
6	Taxes and other amounts receivable from the State		135,307,760	
7	Other current assets		1,765,933,005	
8	Provision for devaluation of other short-term assets		-	
1B	Total		2,323,578,876	

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The notes set out are an integral part of the accompany financial safety ratio report

C	Long-term asset			
I	Long-term financial assets			
1	Long-term receivables		-	
2	Investments			
	Held-to-maturity investments		-	
2.1	- Securities have market risks			
	- Securities are reduced from available capital			
2.2	Investing in subsidiaries			
2.3	Other long-term investments			
II	Fixed asset		-	
III	Investment property			
IV	Construction in progress		1,404,000,000	
V	Other long-term assets		817,088,328	
1	Pledge, mortgage, collateral, long-term deposit		510,840,000	
2	Long-term prepaid expenses		306,248,328	
3	Deferred tax assets			
4	Payment for payment support fund			
5	Other long-term assets		-	
VI	Asset criteria are considered as an exception, having contrary opinions or refusing to give opinions in the audited and reviewed financial statements without being deducted as prescribed in Article 5.			
1C	Total		2,221,088,328	
D	Escrow account guaranteed			
1	Margin value			
1.1	The value of contributions to the Settlement Support Fund of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)			
1.2	Value contributed to the central clearing partner's clearing fund for the open position of the clearing member (for derivatives market)			
1.3	Deposits in cash and bank guarantee value when issuing warranted warrants			
2	The value of assets used as collateral to secure obligations of the securities company and other organizations and individuals (with details by counterparty).			
1D	Total			
	LIQUID CAPITAL = 1A - 1B - 1C - 1D			9,252,381,627

Hanoi, 13 January 2026

Chief Accountant



Nguyen Khanh Ly

Head of Internal control



Vu Thi Van

General Director



Vu Thanh Van